

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN  
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HƯNG YÊN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2021**

*Hưng Yên, tháng 04 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ

Quý 1 năm 2021

Tại ngày: 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>372 997 262 207</b>	<b>388 909 893 108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>26 976 843 564</b>	<b>16 577 542 445</b>
<b>1. Tiền</b>	<b>111</b>	<b>26 976 843 564</b>	<b>16 577 542 445</b>
- Tiền mặt	111A	5 859 856 594	761 394 912
- Tiền gửi ngân hàng	111B	21 116 986 970	15 816 147 533
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>262 453 651 238</b>	<b>273 665 651 238</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2 500 000 000	2 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	259 953 651 238	271 165 651 238
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>35 315 967 501</b>	<b>29 591 730 418</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	27 144 444 157	24 565 084 581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4 862 192 212	7 432 737 031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	15 591 731 132	9 876 308 806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 12 282 400 000	- 12 282 400 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>44 537 865 837</b>	<b>64 106 099 421</b>
<b>1. Hàng tồn kho</b>	<b>141</b>	<b>44 537 865 837</b>	<b>64 106 099 421</b>
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	2 527 990 063	3 801 228 921
- Công cụ, dụng cụ	141C	406 105 688	347 557 963
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	41 516 495 652	59 851 150 478
- Hàng hoá tồn kho	141F	87 274 434	106 162 059
- Hàng gửi đi bán	141H		
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>3 712 934 067</b>	<b>4 968 869 586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 520 934 067	2 509 486 932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 307 382 654
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	192 000 000	152 000 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>149 242 180 977</b>	<b>165 194 294 287</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		



4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>87 995 148 856</b>	<b>88 000 780 604</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>87 995 148 856</b>	<b>88 000 780 604</b>
- Nguyên giá	222	221 020 651 356	216 508 728 756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 133 025 502 500	- 128 507 948 152
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>55 765 235 715</b>	<b>72 037 278 302</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13 770 000 000	33 370 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 3 899 158 285	- 7 227 115 698
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5 481 796 406</b>	<b>5 156 235 381</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 481 796 406	5 156 235 381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>522 239 443 184</b>	<b>554 104 187 395</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>238 846 881 734</b>	<b>283 670 501 667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>238 846 881 734</b>	<b>283 670 501 667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19 997 661 627	36 723 655 709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 726 063 581	1 068 280 247
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	835 148 968	
4. Phải trả người lao động	314	20 700 003 512	63 424 642 247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		382 021 425
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2 257 079 819	3 114 925 316
1388	319A	55 800 050	128 402 670
338	319B	2 201 279 769	2 986 522 646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9 580 040 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	43 459 782 610	43 459 782 610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	129 291 101 617	135 497 194 113
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>283 392 561 450</b>	<b>270 433 685 728</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>283 392 561 450</b>	<b>270 433 685 728</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	31 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	84 441 060 328	71 482 184 606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	71 482 184 606	7 754 431 838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	12 958 875 722	63 727 752 768
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>522 239 443 184</b>	<b>554 104 187 395</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	165 472 666 996	147,634,526,606	165 472 666 996	147,634,526,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	165 472 666 996	147,634,526,606	165 472 666 996	147,634,526,606
4. Giá vốn hàng bán	11	115 509 658 782	94,205,388,648	115 509 658 782	94,205,388,648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49 963 008 214	53,429,137,958	49 963 008 214	53,429,137,958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5 870 720 466	1,746,846,857	5 870 720 466	1,746,846,857
7. Chi phí tài chính	22	4 003 246 691	2,320,321,484	4 003 246 691	2,320,321,484
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	60 928 982	153,379,886	60 928 982	153,379,886
8. Chi phí bán hàng	24	18 023 221 995	19,677,153,949	18 023 221 995	19,677,153,949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17 881 671 348	20,877,172,600	17 881 671 348	20,877,172,600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15 925 588 646	12,301,336,782	15 925 588 646	12,301,336,782
11. Thu nhập khác	31	167 859 078	31,375,489	167 859 078	31,375,489
12. Chi phí khác	32		-		-
13. Lợi nhuận khác	40	167 859 078	31,375,489	167 859 078	31,375,489
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16 093 447 724	12,332,712,271	16 093 447 724	12,332,712,271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3 134 572 002	2,323,153,532	3 134 572 002	2,323,153,532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12 958 875 722	10,009,558,739	12 958 875 722	10,009,558,739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Lập ngày 26 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,093,447,724	12,332,712,271
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	5,084,416,477	3,854,066,391
- Các khoản dự phòng	03		(3,327,957,413)	2,163,536,033
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,599,643,645	(972,002,542)
- Chi phí lãi vay	06	19	60,928,982	153,379,886
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,510,479,415	17,531,692,039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,592,890,273)	(4,929,589,997)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,568,233,584	2,837,836,331
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49,044,308,311)	(47,438,879,360)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(325,561,025)	1,549,771,646
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60,928,982)	(153,379,886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300,450,000	325,650,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,453,316,386)	(4,719,948,137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(19,097,841,978)	(34,996,847,364)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,134,990,839)	(5,181,365,143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63,454,546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,888,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,100,000,000	55,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,800,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,976,639,390	972,002,542
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		19,917,103,097	44,790,637,399
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		52,984,340,000	29,699,450,000

101  
102  
103  
104  
105  
106  
107  
108  
109  
110  
111  
112

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43,404,300,000)	(27,787,100,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		9,580,040,000	1,912,350,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,399,301,119	11,706,140,035
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,577,542,445	11,316,966,489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		=	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	5	26,976,843,564	23,023,106,524

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.****1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**  
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**4.2. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

**4.3.2 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

**4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác****4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 17.850.000.000 VND.

**4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 32,02 % vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

**4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

**4.6. Hàng tồn kho**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

#### 4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Quý 1/2021</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

#### 4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.09. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

**4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.11. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

**4.12. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.14. Chi phí tài chính**

*Chi phí tài chính* bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

**4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác.

**4.16. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

## 5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5,859,856,594	761,394,912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,116,986,970	15,816,147,533
<b>Cộng</b>	<b>26,976,843,564</b>	<b>16,577,542,445</b>

## 6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27,144,444,157</b>	<b>24,565,084,581</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17,192,051,860	20,097,906,856
Công ty cổ phần may Việt Ý - Hưng Yên	-	2,506,104,742
Hãng PUNTO FA S.L	10,389,063,880	8,686,623,119
Hãng MISSY FASHION	871,019,010	4,960,662,600
HÃNG JIANGSU GOUTAI GOUSHENG COMPANY L	1,833,472,439	3,944,516,395
HÃNG PAROMAN CORPORATION	4,098,496,531	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9,952,392,297	4,467,177,725

## 7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15,591,731,132</b>	<b>9,876,308,806</b>
Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	6,091,574,590	9,429,102,721
Số thu cơ quan bảo hiểm	55,800,050	67,206,085
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn	7,448,000,000	-
Phải thu khác	1,616,356,492	-

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	12,282,400,000	12,282,400,000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12,282,400,000</b>	<b>12,282,400,000</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu về cho vay	12,282,400,000	12,282,400,000



## 9 HÀNG TỒN KHO

## 9.1 Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,527,990,063	3,801,228,921
Công cụ, dụng cụ	406,105,688	347,557,963
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	41,516,495,652	59,851,150,478
Hàng hoá	87,274,434	106,162,059
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44,537,865,837</b>	<b>64,106,099,421</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>5,481,796,406</b>	<b>5,156,235,381</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,481,796,406	5,156,235,381

## 11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY HƯƠNG YÊN - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND
								Cộng	
Số đầu năm	59,589,410,618	152,920,896,159	3,247,509,091	750,912,888	216,508,728,756				
Tăng trong năm	843,481,818	4,260,790,839	-	30,718,182	5,134,990,839				
Mùa sắm	-	4,260,790,839	-	30,718,182	4,291,509,021				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	843,481,818	-	-	-	843,481,818				
Tăng khác	-	-	-	-	-				
Giảm trong năm	-	623,068,239	-	-	623,068,239				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Thanh lý, nhượng bán	-	623,068,239	-	-	623,068,239				
Số cuối kỳ	60,432,892,436	156,558,618,759	3,247,509,091	781,631,070	221,020,651,356				
									623,068,239
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Số đầu năm	25,171,931,595	101,436,200,680	1,329,771,850	570,044,027	128,507,948,152				
Tăng trong kỳ	853,110,585	4,051,214,191	98,037,009	138,260,802	5,140,622,587				
Khấu hao trong kỳ	853,110,585	4,051,214,191	98,037,009	138,260,802	5,140,622,587				
Giảm trong kỳ	-	623,068,239	-	-	623,068,239				
Thanh lý, nhượng bán	-	623,068,239	-	-	623,068,239				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số cuối kỳ	26,025,042,180	104,864,346,632	1,427,808,859	708,304,829	133,576,186,391				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Số đầu năm	34,417,479,023	51,484,695,479	1,917,737,241	180,868,861	88,000,780,604				
Số cuối kỳ	34,407,850,256	51,694,272,127	1,819,700,232	73,326,241	87,995,148,856				

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>19,997,661,627</b>	<b>36,723,655,709</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	12,396,676,231	18,953,561,143
<i>Công ty Cổ Phần máy Việt Giang</i>	<i>9,083,290,108</i>	<i>10,128,754,660</i>
<i>Công ty Cổ phần Máy Sơn Động</i>	<i>497,372,758</i>	<i>4,156,939,845</i>
<i>Công ty cổ phần máy Hưng Bình</i>	<i>1,589,857,665</i>	<i>3,261,409,938</i>
<i>Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân</i>	<i>1,226,155,700</i>	<i>1,406,456,700</i>
Các đối tượng khác	7,600,985,396	17,770,094,566

## 14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>2,557,079,819</b>	<b>3,114,925,316</b>
Kinh phí công đoàn	1,692,205,417	2,336,430,283
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	360,697,988	298,735,778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504,176,414	479,759,255

## 15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>162,597,250,000</b>	<b>162,597,250,000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Số đầu năm	71,482,184,606	103,930,974,056
Tăng trong kỳ	12,958,875,722	10,009,558,739
Lợi nhuận tăng trong kỳ	12,958,875,722	10,009,558,739
Giảm trong kỳ	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-
Thương hoàn thành kế hoạch	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>84,441,060,328</b>	<b>113,940,532,795</b>



c. Cổ phiếu	31/03/2021 cổ phiếu	01/01/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	16,259,725
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	16,259,725
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	16,259,725
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
<b>16 DOANH THU</b>	<b>Quý 1/2021 VND</b>	<b>Quý 1/2020 VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165,472,666,996	147,634,526,606
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	165,015,339,553	147,116,210,575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	457,327,443	518,316,031
<b>17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 1/2021 VND</b>	<b>Quý 1/2020 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	115,509,658,782	94,205,388,648
<b>Cộng</b>	<b>115,509,658,782</b>	<b>94,205,388,648</b>
<b>18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2021 VND</b>	<b>Quý 1/2020 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184,781,914	664,125,642
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	507,662,000	606,922,649
Lãi chênh lệch tỷ giá	428,154,854	475,798,566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,750,121,698	-
<b>Cộng</b>	<b>5,870,720,466</b>	<b>1,746,846,857</b>
<b>19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2021 VND</b>	<b>Quý 1/2020 VND</b>
Lãi tiền vay	60,928,982	153,379,886
Lỗ chênh lệch tỷ	168,153,424	3,405,565
Lỗ đầu tư tài chính dài hạn	2,352,000,000	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1,422,164,285	2,163,536,033
<b>Cộng</b>	<b>4,003,246,691</b>	<b>2,320,321,484</b>

## 20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>18,023,221,995</b>	<b>19,677,153,949</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	11,707,066,997	12,809,374,123
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	6,182,153,396	6,861,725,693
<i>Chi phí phụ liệu</i>	5,524,913,601	5,947,648,430
Các khoản chi phí bán hàng khác	6,316,154,998	6,867,779,826
Các khoản ghi giảm khác		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17,881,671,348</b>	<b>20,877,172,600</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	12,605,145,292	14,039,413,698
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	12,605,145,292	15,130,774,006
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,276,526,056	6,837,758,902
		-
<b>21 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	104,403,532	31,375,489
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	63,454,546	-
Các khoản khác	1,000	-
<b>Cộng</b>	<b>167,859,078</b>	<b>31,375,489</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 26 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa